# DANH MỤC
# BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH NĂM 2014


| | |
|---|---|
| 1/. Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB (Biểu 01 - Mẫu số 01) | Trang 1 |
| 2/. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (Biểu 02-Mẫu số 01). | Trang 2 |
| 3/. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính (Biểu 03 -Mẫu số 01). | Trang 3 |
| 4/. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (Biểu 04- Mẫu số 01) | Trang 5 |
| 5/. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật (Biểu 05- Mẫu số 01). | Trang 6 |
| 6/. Tình hình bảo toàn vốn và phát triển vốn (Biểu 06-Mẫu số 01) | Trang 7 |
| 7/. Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ (Biểu 07- Mẫu số 01) | Trang 8 |
| 8/. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp (Biểu 01- mẫu số 04) | Trang 9 |
| 9/. Đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp (Biểu 02- mẫu số 04) | Trang 10 |
| 10/. Báo cáo công khai về bảo hiểm xã hội, các khoản thu nhập của người lao động và viên chức quản lý | Trang 11 |
| 11/. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách (Mẫu số 02B-DN) | Trang 12 |
| 12/. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Trang 13 |
| 13/. Bảng cân đối kế toán | Trang 14 |
| 14/. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Trang 18 |
| 15/. Thuyết minh báo cáo tài chính | Trang 19 |
| 16/. Bảng cân đối tài khoản | Trang 32 |

Biểu 01 - Mẫu số 01

# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Tên dự án | Quyết định phê duyệt | Tổng giá trị vốn đầu tư | | | | | Thời gian đầu tư theo kế hoạch | Nguồn vốn huy động | | | Thực hiện đến ngày 31/12/2014 (Triệu đồng) | | | Giải ngân đến ngày 31/12/2014 (Triệu đồng) | | | Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | Vốn tự có | % | Vốn huy động | % | | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất (%) | Kỳ trước chuyển sang | Thực hiện trong kỳ | Thực hiện đến hết ngày 31/12/2014 | Kỳ trước chuyển sang | Thực hiện trong kỳ | Thực hiện đến hết ngày 31/12/2014 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **Các dự án nhóm A** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Các dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| C | **Các dự án khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm Thương mại - Dịch vụ Tản Đà - Nguyễn Trãi Q.5 | 070/QĐ-QLPTN ngày 09/9/2008 | 80,683 | 0 | 0 | 80,683 | 100% | 2010 - 2012 | 0 | | | 54,551 | 5,189 | 59,740 | 54,551 | 5,189 | 59,740 | 59,740 |

*GHI CHÚ:* Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Hội đồng thành viên | Người lập biểu | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Hoàng Hữu Nam | Vĩnh Thế Lộc | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301259038 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP NĂM 2014

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: đồng*

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị đầu tư (01/01/2014) | Phát sinh | | Giá trị đầu tư 31/12/2014 | Tỷ lệ vốn góp (%) | Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo | Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng | Giảm | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)/(6) |
| **A** | **Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính** | | | | | | | |
| I | Đầu tư vào công ty con | | | | | | | |
| II | Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | | |
| III | Đầu tư tài chính khác | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH TM Đại Thế Giới (dự án 107-107bis THĐ Q5) | 200,000,000 | 0 | 0 | 200,000,000 | 10% | | Đang thực hiện |
| 2 | Công ty TNHH BĐS Tam Đức (chung cư 402 Hàm Tử P5Q5 và 727 Trần Hưng Đạo | 1,000,000,000 | 0 | 0 | 1,000,000,000 | 10% | | Đang thực hiện |
| 3 | Công ty CP đầu tư phát triển 304 (KDC xã Long Tân,huyện Nhơn Trạch (17 ha) | 4,500,000,000 | 0 | | 4,500,000,000 | | | |
| **B** | **Đầu tư vào ngành nghề khác** | | | | | | | |
| I | Đầu tư vào công ty con | | | | | | | |
| II | Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | | |
| III | Đầu tư tài chính khác | | | | | | | |
| 1 | Quỹ Tín dụng Chợ Lớn | 50,000,000 | | 50,000,000 | | 2.07% | 8,597,160 | Thoái vốn tháng 7/2014 |
| | **Tổng cộng** | **5,750,000,000** | **0** | **50,000,000** | **5,700,000,000** | | | |

Ngày 28 tháng 01 năm 2015

| Hội đồng thành viên | Người lập biểu | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Hoàng Hữu Nam | Vĩnh Thế Lộc | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301259038 - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301259038 - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

# TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2014

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Nội dung | Cùng kỳ năm 2012 | Cùng kỳ năm 2013 | Thực hiện năm 2014 | | Biến động so với (tỷ lệ %) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kế hoạch năm | Thực hiện kỳ | Cùng kỳ năm 2012 | Cùng kỳ năm 2013 | Kế hoạch năm |
| | [1] | [2] | [3] | [4] | [5]=[4]/[1] | [6]=[4]/[2] | [7]=[4]/[3] |
| **A.Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh** | | | | | | | |
| 1.Sản lượng sản xuất SP chủ yếu | | | | | | | |
| 2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu | | | | | | | |
| 3. Tồn kho cuối kỳ | 485,231,987,084 | 420,951,799,439 | 430,000,000,000 | 426,185,952,437 | 87.83% | 101.24% | |
| **B.Chỉ tiêu tài chính** | | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 296,672,794,586 | 224,264,625,891 | 148,000,000,000 | 139,442,732,532 | 47.00% | 62.18% | 94.22% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 13,531,337 | 0 | 0 | 0 | 0.00% | | |
| 3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 296,659,263,249 | 224,264,625,891 | 148,000,000,000 | 139,442,732,532 | 47.00% | 62.18% | 94.22% |
| 4. Giá vốn hàng bán | 257,876,781,774 | 191,821,403,441 | 126,600,000,000 | 124,205,705,339 | 48.16% | 64.75% | 98.11% |
| 5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 38,782,481,475 | 32,443,222,450 | 21,400,000,000 | 15,237,027,193 | 39.29% | 46.97% | 71.20% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 525,793,478 | 465,820,778 | 500,000,000 | 1,357,282,215 | 258.14% | 291.37% | 271.46% |
| 7. Chi phí tài chính | 8,263,889 | 2,874,333,335 | 2,535,000,000 | 2,293,562,495 | 27754.03% | 79.79% | 90.48% |
| 8. Chi phí bán hàng | 6,792,666,130 | 7,238,617,535 | 500,000,000 | 333,276,175 | 4.91% | 4.60% | 66.66% |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18,838,964,750 | 12,206,934,590 | 12,000,000,000 | 12,235,956,155 | 64.95% | 100.24% | 101.97% |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 13,668,380,184 | 10,589,157,768 | 6,865,000,000 | 1,731,514,583 | 12.67% | 16.35% | 25.22% |
| 11. Thu nhập khác | 1,777,206,464 | 220,886,295 | 498,000,000 | 6,229,753,087 | 350.54% | 2820.34% | 1250.95% |
| 12. Chi phí khác | 2,525,184,762 | 7,302,430,525 | 545,000,000 | 777,383,828 | 30.79% | 10.65% | 142.64% |
| 13. Lợi nhuận khác | -747,978,298 | -7,081,544,230 | -47,000,000 | 5,452,369,259 | -728.95% | -76.99% | -11600.79% |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12,920,401,886 | 3,507,613,538 | 6,818,000,000 | 7,183,883,842 | 55.60% | 204.81% | 105.37% |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3,729,588,426 | 889,403,385 | 1,499,960,000 | 1,580,454,445 | 42.38% | 177.70% | 105.37% |

3

| Nội dung | Cùng kỳ năm 2012 | Cùng kỳ năm 2013 | Thực hiện năm 2014 | | Biến động so với (tỷ lệ %) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kế hoạch năm | Thực hiện kỳ | Cùng kỳ năm 2012 | Cùng kỳ năm 2013 | Kế hoạch năm |
| | [1] | [2] | [3] | [4] | [5]=[4]/[1] | [6]=[4]/[2] | [7]=[4]/[3] |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 0 | | 0 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 9,190,813,460 | 2,618,210,153 | 5,318,040,000 | 5,603,429,397 | 60.97% | 214.02% | 105.37% |

***GHI CHÚ:*** Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo.

Số liệu năm 2012 thay đổi so với báo cáo năm trước do điều chỉnh theo biên bản kiểm tra quyết toán năm 2012 cũa Chi cục tài chính doanh nghiệp

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Hội đồng thành viên | Kế toán trưởng | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Hoàng Hữu Nam | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301259038 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301259038 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Biểu 04 - Mẫu số 01

# TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

| Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ so với KH | Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm? | ( m2, md. cái. tấn) | ( m2, md. cái. tấn) | .... % | .....% |
| - Vệ sinh, quét dọn thu gom rác | 256,708,000 | 256,453,106 | 100% | 89% |
| - Chăm sóc, bảo dưỡng công viên | 23,111,070 | 23,107,558 | 99.98% | 100.26% |
| - Duy tu thoát nước | | | | |
| *) Thoát nước hẻm cấp 4 | | | | |
| - Nạo vét hầm ga | 5,355 | 5,355 | 100% | 100% |
| - Thông lòng cống | 44,299 | 44,298 | 100% | 100% |
| *) Thoát nước hẻm cấp 3 | | | | |
| - Nạo vét hầm ga | 680 | 704 | 104% | 104% |
| - Thông lòng cống | 11,378 | 11,733 | 103% | 103% |
| - Vận chuyển rác | 46,200 | 58,562.55 | 127% | 109% |
| 2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu? | ...( tấn, kg) | ...( tấn, kg) | .... % | .....% |
| 3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu? | | | .... % | .....% |
| 4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm | 49.400 tr.đ | 44.365 tr.đ | 79.56% | 94.21% |
| 5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm | 49.772 tr.đ | 44.691 tr.đ | 79.03% | 94.26% |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Hội đồng thành viên | Kế toán trưởng | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Đã ký | Đã ký | Đã ký |
| Hoàng Hữu Nam | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301259038 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Biểu 05 – Mẫu số 01

# TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2014

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

| | Có | Không |
|---|---|---|
| 1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ *(không bị xử phạt hành chính)* và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không? | x | |
| 2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (*có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...)* các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không? | x | |
| 3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách *(chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...)* cho người lao động hay không? | x | |
| 4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không? | | x |

**Ghi chú: Doanh nghiệp trình bày cụ thể và giải thích các điểm đánh dấu "Không"**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Hội đồng thành viên | Kế toán trưởng | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Hoàng Hữu Nam | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 M.S.D.N: 0301259038 - C.T.T.N.H.H QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 M.S.D.N: 0301259038 - C.T.T.N.H.H QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Biểu 06 - Mẫu số 01

# TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2014

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Hệ số bảo toàn vốn |
|---|---|---|---|
| **A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:** | 119,506 | 124,577 | 1.04 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 90,706 | 90,706 | 1.00 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | | | |
| 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| **B. Tổng tài sản** | 780,680 | 771,648 | |
| **C. Lợi nhuận sau thuế** | X | 5,603 | |
| **D. Hiệu quả sử dụng vốn** | | | |
| 1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROA) | X | 4.50% | X |
| 2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROE) | X | 0.73% | X |

***Ghi chú:*** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Hội đồng thành viên | Kế toán trưởng | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Hoàng Hữu Nam | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thanh Phương |

Biểu 07 - Mẫu số 01

# TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2014

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Dư cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. Quỹ Đầu tư phát triển | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 190 | 555 | 457 | 288 |
| 3. Quỹ thưởng VCQLDN | 46 | 12.5 | 58.5 | 0 |
| 4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Quỹ đặc thù khác (nếu có) | | | | |

*Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng) :*

- Nguồn tăng các quỹ KT-PL là do tạm phân phối lợi nhuận năm năm2014
- Khoản giảm các quỹ do chi theo chế độ quy định tại thỏa ước lao động tập thể.

***Ghi chú:*** *Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ*

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Hội đồng thành viên | Kế toán trưởng | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Hoàng Hữu Nam | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

Biểu 02 – Mẫu số 04

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2014

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

| TT | Tên doanh nghiệp | Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH | | | Kết quả xếp loại Doanh nghiệp | Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của VCQL | Xếp loại hoạt động VCQL Doanh nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | % Thực hiện/Kế hoạch | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 | 7.52% | 7.92% | 105.37% | A | Thực hiện tốt | Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ |
| | | | | | | | |

***Ghi chú*** : Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Viên chức quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Hội đồng thành viên | Kế toán trưởng | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Hoàng Hữu Nam | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 – M.S.D.N: 0301259038 – QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Biểu 01 – Mẫu số 04

# ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2014

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**[Tên DN]: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QuẬN 5**

**[Loại hình DN]: TNHH MTV 100% vốn nhà nước**

| Chỉ tiêu 1(tr.đồng) | | | Chỉ tiêu 2 | | | | | | | Chỉ tiêu 3 | | | | | Chỉ tiêu 4 | Chỉ tiêu 5 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu và thu nhập khác | | | Lợi nhuận (triệu đồng) | | Vốn CSH bình quân (triệu đồng) | | Tỷ suất LN/vốn (%) | | | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | | | Nợ quá hạn | | | | |
| KH | TH | Xếp loại | KH | TH | KH | TH | KH | TH | Xếp loại | TSNH (tr.đồng) | Nợ NH (tr.đồng) | TSNH/ NNH | (tr.đồng) | Xếp loại | Xếp loại | Xếp loại | Xếp loại DN |
| 148,998 | 147,030 | B | 6,818 | 7,184 | 90,706 | 90,706 | 7.52% | 7.92% | A | 628,559 | 574,858 | 1.09 | 9,780 | A | A | A | A |
| | | *98.68%* | | *105.37%* | | | | *105.37%* | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Hội đồng thành viên | Kế toán trưởng | Giám đốc doanh nghiệp |
|---|---|---|
| (Ký, đóng dấu) | (Ký) | (Ký, đóng dấu) |
| Hoàng Hữu Nam | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 – M.S.D.N: 0301259039 – C.T.T.N.H.H – QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN - DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5**

Địa chỉ: 153 Lê Hồng Phong Phường 3, quận 5

Điện thoại: 39.246.437

# BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP NĂM 2014 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2013/NĐ-CP NGÀY 25/06/2013

| NỘI DUNG | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LIỆU |
|---|---|---|
| - Tình hình đóng BHXH năm 2014: | tỷ đồng | 4.034 |
| - Tình hình đóng BHYT năm 2014: | triệu đồng | 698,398 |
| - Quỹ lương thực hiện năm 2014: | tỷ đồng | 34.469 |
| - Tiền lương bình quân của người lao động: (thực chi) | tr.đ/người/tháng | 8,892 |
| - Quỹ lương viên chức quản lý năm 2014: | tỷ đồng | 2.260,875 |
| - Tiền lương bình quân của viên chức quản lý: | tr.đ/người/tháng | 26,915 |

*Q.5, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

TP.Tổ chức - Hành chính

Nguyễn Văn Hoàng Mỹ

Giám đốc

M.S.D.N: 0301259038 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Phương

Đơn vị chủ sở hữu: Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5

**Mẫu số 02B-DN**
PHỤ LỤC 01
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2014

*Đơn vị tính: đồng*

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số còn phải nộp chuyển qua năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=(1+2-3)* |
| **I** | **Thuế** | **10** | **(147.532.652)** | **36.097.491.331** | **28.808.440.348** | **7.141.518.331** |
| 1 | Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | 1.271.537.817 | 12.473.080.880 | 6.641.027.464 | 7.103.591.233 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | | - |
| 3 | Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 13 | | | | - |
| 4 | Thuế Xuất, nhập khẩu | 14 | | | | - |
| 5 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 15 | (2.831.258.973) | 1.579.254.445 | 106.558.471 | (1.358.562.999) |
| 6 | Thuế Tài nguyên | 16 | | | | - |
| 7 | Thuế Nhà đất | 17 | (346.988.380) | 8.299.675.981 | 8.680.216.291 | (727.528.690) |
| 8 | Tiền thuê đất | 18 | | 4.064.688.273 | 4.064.688.273 | - |
| 9 | Các khoản thuế khác | 19 | | | | - |
| | Thuế môn bài | | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| | Thuế thu nhập cá nhân | | (203.684.536) | (258.888.001) | 91.175.476 | (553.748.013) |
| | Các loại thuế khác (60% doanh thu nhà sở hữu nhà nước) | | 1.962.861.420 | 9.933.679.753 | 9.218.774.373 | 2.677.766.800 |
| **II** | **Các khoản phải nộp khác** | **30** | **9.959.292.915** | **702.673.687** | **741.989.008** | **9.919.977.594** |
| 1 | Các khoản phụ thu | 31 | | | | |
| 2 | Các khoản phí, lệ phí | 32 | 171.383.824 | 702.673.687 | 741.989.008 | 132.068.503 |
| 3 | Các khoản khác(nhà ở) | 33 | 9.780.000.000 | | | 9.780.000.000 |
| 4 | Thu điều tiết | | | | | |
| 5 | Các khoản nộp phạt | | | | | |
| 6 | Nộp khác | | 7.909.091 | | | 7.909.091 |
| | **TỔNG CỘNG (40=10+30)** | **40** | **9.811.760.263** | **36.800.165.018** | **29.550.429.356** | **17.061.495.925** |

***Ghi chú :*** số thuế GTGT được khấu trừ trong năm 2014 : 4.272.082.827 đồng

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Huỳnh Thị Kim Chi | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

**Mẫu số B 02 - DN**
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC*
*Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2014*

*Loại tiền :* **VND**

*Trang* 1

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.25** | **139.442.732.532** | **224.264.625.891** |
| **2. Các khoản giảm trừ** | **03** | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)** | **10** | | **139.442.732.532** | **224.264.625.891** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.27** | **124.205.705.339** | **191.821.403.441** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **15.237.027.193** | **32.443.222.450** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **VI.26** | **1.357.282.215** | **465.820.778** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | **VI.28** | **2.293.562.495** | **2.874.333.335** |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| **8. Chi phí bán hàng** | **24** | | **333.276.175** | **7.238.617.535** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | | **12.235.956.155** | **12.206.934.590** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **1.731.514.583** | **10.589.157.768** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | | **6.229.753.087** | **220.886.295** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | | **777.383.828** | **7.302.430.525** |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **5.452.369.259** | **-7.081.544.230** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **7.183.883.842** | **3.507.613.538** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **VI.30** | **1.580.454.445** | **889.403.385** |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | **VI.30** | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **5.603.429.397** | **2.618.210.153** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | | | |

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Huỳnh Thị Kim Chi | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301289038 - C.T.C.P - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Loại tiền :* **VND**

*Trang* 1

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +** | **100** | | **628.511.850.924** | **633.371.037.731** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **21.706.459.902** | **32.965.348.025** |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 21.706.459.902 | 32.965.348.025 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | **157.491.679.086** | **153.258.561.259** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 53.486.215.548 | 44.492.135.043 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4.353.245.518 | 15.717.006.726 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 119.652.218.020 | 113.049.419.490 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | -20.000.000.000 | -20.000.000.000 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **426.185.952.437** | **420.951.799.439** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 426.185.952.437 | 420.951.799.439 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **23.127.759.499** | **26.195.329.008** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 2.639.839.702 | 3.381.931.889 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 20.487.919.797 | 22.813.397.119 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **143.135.788.143** | **147.308.859.655** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **101.030.906.107** | **101.111.540.234** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 16.553.720.185 | 16.634.354.312 |
| - Nguyên giá | 222 | | 27.573.058.228 | 26.180.373.069 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -11.019.338.043 | -9.546.018.757 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |

Mẫu số B 01 - DN

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC*
*Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Loại tiền :* **VND**

*Trang 2*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 84.477.185.922 | 84.477.185.922 |
| - Nguyên giá | 228 | | 84.488.626.226 | 84.488.626.226 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -11.440.304 | -11.440.304 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | **35.186.426.335** | **44.127.266.954** |
| - Nguyên giá | 241 | | 62.251.399.133 | 77.194.840.954 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | -27.064.972.798 | -33.067.574.000 |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **5.700.000.000** | **5.750.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 5.700.000.000 | 5.750.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.218.455.701** | **-3.679.947.533** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 1.215.455.701 | -3.682.947.533 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **771.647.639.067** | **780.679.897.386** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **587.847.060.890** | **592.924.582.987** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **574.857.504.551** | **580.558.635.327** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 40.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 25.228.350.393 | 14.865.063.498 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 38.015.984.848 | 48.856.376.177 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 19.701.335.627 | 13.193.692.152 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9.044.552.610 | 9.710.349.394 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 101.653.840.596 | 106.534.836.397 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |

Mẫu số B 01 - DN

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Loại tiền :* **VND**

*Trang* 3

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 340.925.683.822 | 351.162.001.054 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Qũy khen thưởng, phúc lợi | 323 | 2 | 287.756.655 | 236.316.655 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **12.989.556.339** | **12.365.947.660** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 960.318.679 | 552.710.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 11.813.237.660 | 11.813.237.660 |
| 5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả | 335 | V.20 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dư phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 216.000.000 | |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | **400** | | **183.800.578.177** | **187.755.314.399** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **124.576.812.805** | **119.505.883.408** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 90.706.034.232 | 90.706.034.232 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu ngân qũy | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Qũy đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Qũy dự phòng tài chính | 418 | | 1.708.739.824 | 1.708.739.824 |
| 9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 32.162.038.749 | 27.091.109.352 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hổ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và qũy khác** | **430** | | **59.223.765.372** | **68.249.430.991** |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 24.037.339.037 | 24.122.164.037 |
| 2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ | 433 | | 35.186.426.335 | 44.127.266.954 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)** | **440** | | **771.647.639.067** | **780.679.897.386** |

Mẫu số B 01 - DN

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC*
*Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Loại tiền :* **VND**

*Trang* 4

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |
| **7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có** | | | |

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Huỳnh Thị Kim Chi | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301255009 - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

**Mẫu số B 03 - DN**
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC*
*Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## (Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm 2014*

*Loại tiền :*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 159.904.087.954 | 230.405.953.956 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (102.342.290.216 | (157.940.624.930 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (32.737.785.737 | (33.612.674.057 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (2.293.562.495 | (2.874.333.335 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | (5.064.906.792 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 34.261.070.601 | 34.115.838.843 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (52.562.895.167 | (46.319.599.975 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | **4.228.624.940** | **18.709.653.710** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 175.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 50.000.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 462.486.937 | 247.552.768 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | **512.486.937** | **423.007.313** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 20.000.000.000 | 41.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (36.000.000.000 | (54.280.000.000 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | **(16.000.000.000** | **(13.280.000.000** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | 50 | | **(11.258.888.123** | **5.852.661.023** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | **32.965.348.025** | **27.112.687.002** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | 70 | VII.34 | **21.706.459.902** | **32.965.348.025** |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Kế tóan trưởng** | **Giám đốc**

Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1, Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 79.340.000.000 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2, Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chợ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

**3, Tổng số nhân viên đến cuối năm:** 319 người

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1, Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1, Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

**2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư Số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam.

**3, Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

**1, Nguyên tắc xác định các khoản tiền:**

**Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**2, Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước xuất trước

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên

**2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

**3, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**3.1. TSCĐ hữu hình:**

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu hình ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

| Loại TSCĐ | Thời gian (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 |

**3.2. Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất.

Thời gian khấu hao phần mềm nhân sự là 03 năm và phần mềm kế toán là 05 năm, quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

**4, Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư;**

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:***

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua:** bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng:** là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**5, Kế toán các khoản đầu tư tài chính;**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** là các khoản đầu tư như trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ gắn bó dưới 20% quyền biểu quyết.

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:*** được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác;**

**7, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

**8, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

**9, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả;**

**10, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu;**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu:** Phản ánh thực tế số vốn đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

**11, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

**11.1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Xác định được phần công việc đã hoàn thành.
Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**11.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng;**

**Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:**
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

**Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:**
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**12, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**13, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**14, Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

**15, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Việc lập dự phòng theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

**16, Các bên liên quan;**

Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty được coi là các bên liên quan.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**1, Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 197.094.759 | 115.844.267 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 21.509.365.143 | 32.849.503.758 |
| **Tổng cộng** | **21.706.459.902** | **32.965.348.025** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2, Các khoản phải thu ngắn hạn

| | | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| **2.1.** | **Phải thu khách hàng** | **53.486.215.548** | **44.492.135.043** |
| | Phải thu khách hàng kinh doanh nhà | 8.607.284.131 | 7.955.605.889 |
| | Phải thu tiền cho thuê nhà | 14.086.715.396 | 14.589.831.513 |
| | Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc | 12.847.829.552 | 14.251.899.172 |
| | Phải thu tiền xây dựng | 8.540.249.818 | 7.225.212.872 |
| | Phải thu kinh phí thuê bao | 6.635.635.652 | - |
| | Phải thu dịch vụ vận chuyển | 2.447.410.957 | |
| | Khách hàng khác | 321.090.042 | 469.585.597 |
| **2.2.** | **Trả trước cho nhà cung cấp** | **4.353.245.518** | **15.717.006.726** |
| | Công ty TNHH SX Kinh Doanh Nhà Hai Thành | - | 642.901.514 |
| | Công ty TNHH Kỹ Thuật Huy Việt | - | 3.816.684.608 |
| | Công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng (INVESTCO) | | 2.619.000.000 |
| | Công ty TNHH MTV Lộc Hiệp | 33.000.000 | 33.000.000 |
| | Công ty TNHH xây dựng U&I | - | 2.300.000.000 |
| | Công ty TNHH xây dựng điện Rạng Đông | - | 1.557.928.600 |
| | Cong ty TNHHH xây dựng và TM Minh Phương | - | 577.220.000 |
| | Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng | 951.960.117 | 816.176.117 |
| | Khách hàng khác | 3.368.285.401 | 3.354.095.887 |
| **2.3.** | **Các khoản phải thu khác** | **119.652.218.020** | **113.049.419.490** |
| | Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*) | 51.159.038.277 | 53.685.634.707 |
| | Khu dân cư Vĩnh Lộc (**) | 39.749.977.594 | 38.547.669.504 |
| | Công ty CP ĐT XD & Khai Thác CTGT 584 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| | Công ty Thiên An | 6.652.717.676 | 4.819.856.739 |
| | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM | 5.680.909.373 | - |
| | Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 11.362.517 | - |
| | Phải thu khác | 1.398.212.583 | 996.258.540 |
| | **Tổng cộng** | **177.491.679.086** | **173.258.561.259** |
| **2.4.** | **Dự phòng phải thu khó đòi** | **(20.000.000.000)** | **(20.000.000.000)** |
| | Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) | (20.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| | **Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn** | **157.491.679.086** | **153.258.561.259** |

*(*) Khoản phải thu Ông Phan Việt Tiến bao gồm khoản Ông Phan Việt Tiến ứng để thực hiện công trình xây dựng theo phương thức khoán và cả khoản tiền Ông Phan Việt Tiến mượn của Công ty.*

*(**) Khoản phải thu tại khu dân cư Vĩnh Lộc là khoản chưa quyết toán chứng từ liên quan đến công trình xây dựng tại khu dân cư Vĩnh Lộc.*

### 3, Hàng tồn kho

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 68.799.000 | 53.325.500 |
| Công cụ, dụng cụ | 6.211.700 | 209.332.383 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 278.966.702.819 | 315.847.393.858 |
| Thành phẩm bất động sản | 8.546.593.310 | 10.132.223.557 |
| Hàng hoá bất động sản (**) | 138.597.645.608 | 94.709.524.141 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **426.185.952.437** | **420.951.799.439** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được** | **426.185.952.437** | **420.951.799.439** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|---|---|---|
| (*) | Chi tiết các công trình: | | |
| | TTT TM CC Soái Kình Lâm | 129.285.442.789 | 127.941.131.730 |
| | Dự án Trung tâm thương mại Tản Đà - Cao Lầu | - | 54.550.899.667 |
| | Khu dân cư Vĩnh Lộc | 21.843.362.601 | 9.823.110.321 |
| | Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5 | 17.551.731.365 | 16.819.976.911 |
| | Chung cư 44 Nguyễn Biểu-CPBT | 8.230.951.334 | 10.058.726.183 |
| | 727 Trần Hưng Đạo (Dự án) | 29.259.743.684 | 22.552.224.957 |
| | KDC Nhơn Trạch (20ha) | 25.700.487.588 | 26.084.394.770 |
| | Chung cư Phan Văn Trị -lô B-CPBT | 12.650.521.386 | 13.293.441.127 |
| | Chung cư Vĩnh Lộc - Thiên An | 9.329.672.812 | 10.589.150.000 |
| | Các công trình còn lại | 25.114.789.260 | 24.134.338.192 |
| | **Cộng** | **278.966.702.819** | **315.847.393.858** |
| (**) | Chi tiết các công trình hàng hóa Bất động sản: | | |
| | C/cư 109 Nguyễn Biểu | 56.112.416.415 | 65.781.575.919 |
| | Chung cư Hai Thành | 26.640.925.515 | 28.927.948.222 |
| | Quyền sử dụng đất của dự án 8h Nhơn Trạch | - | |
| | Dự án Trung tâm thương mại Tản Đà - Cao Lầu | 55.844.303.678 | - |
| | **Cộng** | **138.597.645.608** | **94.709.524.141** |

### 4, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 553.748.013 | 203.684.536 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.358.562.999 | 2.831.258.973 |
| Tiền thuê đất nộp thừa | 727.528.690 | 346.988.380 |
| **Tổng cộng** | **2.639.839.702** | **3.381.931.889** |

### 5, Tài sản ngắn hạn khác

| | | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| **5.1.** | **Ký cược ký quỹ** | **53.010.936** | **53.010.936** |
| | Tổng Công Ty Địa Ốc Sài Gòn | 53.010.936 | 53.010.936 |
| **5.2.** | **Tạm ứng** | **20.434.908.861** | **22.760.386.183** |
| | Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ân) | 5.933.487.005 | 7.164.966.815 |
| | Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế) | 6.789.668.087 | 6.904.535.880 |
| | Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long) | 4.184.624.957 | 4.775.292.829 |
| | Đội công trình giao thông (Ông Lê Công Khinh) | 1.373.264.694 | 712.890.269 |
| | Đội dịch vụ công cộng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| | Đối tượng khác | 1.653.864.118 | 2.702.700.390 |
| | **Tổng cộng** | **20.487.919.797** | **22.813.397.119** |

### 6, Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **13.498.119.389** | **120.272.570** | **12.291.339.510** | **270.641.600** | **26.180.373.069** |
| Tăng trong năm | - | - | 1.709.090.909 | - | 1.709.090.909 |
| Giảm trong năm | - | - | 316.405.750 | - | 316.405.750 |
| *Thanh lý* | - | - | *316.405.750* | - | *316.405.750* |
| **Số dư cuối năm** | **13.498.119.389** | **120.272.570** | **13.684.024.669** | **270.641.600** | **27.573.058.228** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1.976.556.724** | **120.272.570** | **7.191.214.528** | **257.974.935** | **9.546.018.757** |
| Tăng trong năm | 759.818.197 | - | 1.017.240.174 | 12.666.665 | 1.789.725.036 |
| *Khấu hao* | *759.818.197* | - | *1.017.240.174* | *12.666.665* | *1.789.725.036* |
| Giảm trong năm | - | - | 316.405.750 | - | 316.405.750 |
| *Thanh lý* | - | - | *316.405.750* | - | *316.405.750* |
| **Số dư cuối năm** | **2.736.374.921** | **120.272.570** | **7.892.048.952** | **270.641.600** | **11.019.338.043** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **11.521.562.665** | - | **5.100.124.982** | **12.666.665** | **16.634.354.312** |
| **Số dư cuối năm** | **10.761.744.468** | - | **5.791.975.717** | - | **16.553.720.185** |

**7, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| **Chae tieâu** | **Quyền sử dụng đất (*)** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Số đầu năm** | **84.488.626.226** | **84.488.626.226** |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| **Số cuối năm** | **84.488.626.226** | **84.488.626.226** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | |
| **Số dư đầu năm** | **11.440.304** | **11.440.304** |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **11.440.304** | **11.440.304** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Số đầu năm** | **84.477.185.922** | **84.477.185.922** |
| **Số cuối năm** | **84.477.185.922** | **84.477.185.922** |

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại dự án 107B Trần Hưng Đạo có nguyên giá là 84.031.014.072 VND là khoản tiền sử dụng đất do Công ty XDCT và Đầu tư Hồng Quang nộp hộ (Số tiền nộp hộ được theo dõi trên khoản phải trả khác, phần thuyết minh V.13). Hiện tại, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên bản gốc đang được Công ty XDCT và Đầu tư Hồng Quang nắm giữ.

**8, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**9, Tăng giảm bất động sản đầu tư**

| | **Nhà ở** | **Nhà kinh doanh** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **SỐ ĐẦU NĂM** | **55.261.426.530** | **21.933.414.424** | **77.194.840.954** |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | 10.373.141.857 | 4.570.299.964 | 14.943.441.821 |
| **SỐ CUỐI NĂM** | **44.888.284.673** | **17.363.114.460** | **62.251.399.133** |
| **HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | |
| **SỐ ĐẦU NĂM** | **22.923.717.661** | **10.143.856.339** | **33.067.574.000** |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | 3.799.637.517 | 2.202.963.685 | 6.002.601.202 |
| **SỐ CUỐI NĂM** | **19.124.080.144** | **7.940.892.654** | **27.064.972.798** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **32.337.708.869** | **11.789.558.085** | **44.127.266.954** |
| **Số cuối năm** | **25.764.204.529** | **9.422.221.806** | **35.186.426.335** |

**10, Đầu tư dài hạn khác**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Quỹ tín dụng Chợ Lớn | - | 50.000.000 |
| **Tổng cộng** | **5.700.000.000** | **5.750.000.000** |

**11, Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi phí | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ | 598.424.613 | 357.885.636 | 642.667.140 | 313.643.109 |
| Chi phí sửa chữa | 1.041.353.741 | 1.275.520.377 | 1.415.061.526 | 901.812.592 |
| Chi phí quản lý hai nguyên đơn chung cư Vĩnh Lộc {*} | (5.322.725.887) | 6.017.555.766 | 694.829.879 | - |
| **Tổng cộng** | **(3.682.947.533)** | **7.650.961.779** | **2.752.558.545** | **1.215.455.701** |

*{*} Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2012 của Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp: Treo lại chi phí quản lý tương ứng với doanh thu phát sinh trước thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 của hai nguyên đơn chung cư Vĩnh Lộc. Năm 2014, Đơn vị đã điều chỉnh tăng và kết chuyển hết vào chi phí trong kỳ đối với khoản chi phí này.*

**12, Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

**12.1. Vay và nợ ngắn hạn**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Vay Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam (*) | 40.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **40.000.000.000** | **36.000.000.000** |

(*) Khoản vay Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp cầm cố Trung tâm thương Mại dịch vụ Tản Đà (bằng Sổ đỏ) Quận 5, Thành phố Hồ Chí

**12.2. Phải trả người bán**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 5 | 7.469.442 | - |
| Công Ty TNHH Khảo Sát TK Tư vấn XD Trường Sơn | 888.573.890 | 823.127.676 |
| Phòng Tài chính - kế hoạch Quận 5 | 13.809.306.443 | 13.506.656.574 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển xây dựng (INVEST) | 6.489.987.683 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng U & I | 2.050.837.000 | - |
| Công ty TNHH SX KD nhà Hai Thành | 1.157.222.733 | - |
| Nhà cung cấp khác | 824.953.202 | 535.279.248 |
| **Tổng cộng** | **25.228.350.393** | **14.865.063.498** |

**12.3. Người mua trả trước.**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc | 13.437.898.910 | 13.075.973.350 |
| Khách hàng kinh doanh nhà | 15.470.549.256 | 21.222.201.856 |
| Khách hàng xây dựng | 597.694.070 | 4.945.599.501 |
| Khách hàng thuê nhà | 3.831.187.687 | 4.727.150.090 |
| Khách hàng khác | 4.678.654.925 | 4.885.451.380 |
| **Tổng cộng** | **38.015.984.848** | **48.856.376.177** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 13, Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 7.103.591.233 | 1.271.537.817 |
| Khấu hao cơ bản 60% nhà cho thuê | 2.677.766.800 | 1.962.861.420 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9.919.977.594 | 9.959.292.915 |
| **Tổng cộng** | **19.701.335.627** | **13.193.692.152** |

### 14, Chi phí phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí Khu dân cư Vĩnh Lộc | 25.633.859.230 | 25.633.859.230 |
| Chi phí xây dựng cơ bản | 76.019.981.366 | 80.900.977.167 |
| **Tổng cộng** | **101.653.840.596** | **106.534.836.397** |

### 15, Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Kinh phí bảo trì chung cư | 9.695.883.060 | 10.331.366.615 |
| Kinh phí công đoàn | 520.939 | 114.522.109 |
| Kinh phí hoạt động công tác đảng | 24.480.000 | - |
| Thu hộ lệ phí cấp GCNQSĐ - Khu dân cư Vĩnh Lộc | 15.799.568 | 773.579.028 |
| Thu hộ tiền sửa chữa các căn hộ - dự án Đại học Y Dược HCM | 498.386.076 | - |
| Các khoản thu hồi giảm chi phí | 1.587.467.881 | 1.587.467.881 |
| **Tổng cộng** | **11.822.537.524** | **12.806.935.633** |

| | | |
|---|---|---|
| **Các khoản nhận tiền đầu tư của các dự án** | **242.814.992.252** | **308.061.881.590** |
| Công ty CP Viễn Thông Tin Học và ĐTXD Phú An Hưng (Dự án TTTM Soái Kình Lâm) | 114.037.358.611 | 114.037.358.611 |
| Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (Dự án chung cư 155 Nguyễn Chí Thanh) | - | 2.319.090.627 |
| Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang | 85.777.042.951 | 85.777.042.951 |
| Công Ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam | - | 62.927.798.711 |
| Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức | 40.025.000.000 | 40.025.000.000 |
| Ký quỹ Công Ty TNHH Hùng Anh Năm | 1.925.590.690 | 1.925.590.690 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XD Hồng Lĩnh | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **Doanh thu chưa thực hiện** | **86.288.154.046** | **30.293.183.831** |
| Quản lý nhà kinh doanh | 8.247.953.524 | 8.684.283.718 |
| Quản lý nhà ở | 6.096.616.881 | 5.993.248.646 |
| Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu | 3.761.807.794 | 3.823.293.508 |
| 2 nguyên đơn chung cư Vĩnh Lộc | 11.792.357.959 | 11.792.357.959 |
| Dự án Trung tâm thương mại Tản Đà - Cao Lầu | 56.389.417.888 | - |
| **Tổng cộng** | **340.925.683.822** | **351.162.001.054** |

### 16, Quỹ khen thưởng và phúc lợi

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 287.756.655 | 236.316.655 |
| **Tổng cộng** | **287.756.655** | **236.316.655** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 17, Các khoản vay và nợ dài hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phòng tài chính kế hoạch Quận 5 | 970.000.000 | 970.000.000 |
| Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Khu hành chính Quận 5 (Phòng TC-KH Q5) | 9.843.237.660 | 9.843.237.660 |
| **Tổng cộng** | **11.813.237.660** | **11.813.237.660** |

### 18, Phải trả dài hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Các khoản ký quỹ** | **960.318.679** | **552.710.000** |
| Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc | 720.880.000 | 345.360.000 |
| Ký quỹ cho thuê mặt bằng | 67.000.000 | 67.000.000 |
| Ký quỹ sửa chữa nhà chung cư | 12.000.000 | 23.000.000 |
| Ký quỹ thuê mặt bằng tầng trệt chung cư 155 Nguyễn Chí Thanh | - | 111.000.000 |
| Ký quỹ sửa chữa trung tâm thương mại An Đông, Quận 5 | 134.088.679 | - |
| Ký quỹ thi công tầng trệt chung cư 155 Nguyễn Chí Thanh | 20.000.000 | - |
| Khoản nhận ký quỹ khác | 6.350.000 | 6.350.000 |

### 19, Vốn chủ sở hữu

### 19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **77.939.094.167** | **1.708.739.824** | **19.429.822.543** | **99.077.656.534** |
| Lãi năm trước | - | - | 2.618.210.153 | 2.618.210.153 |
| Phân phối lợi nhuận | 2.862.471.393 | - | (9.848.417.393) | (6.985.946.000) |
| Điều chỉnh số liệu năm trước | - | - | 4.642.414.880 | 4.642.414.880 |
| Tăng khác (*) | - | - | 10.249.083.169 | 10.249.083.169 |
| Đánh giá lại tài sản | 9.904.468.672 | - | - | 9.904.468.672 |
| **Số dư cuối năm trước** | **90.706.034.232** | **1.708.739.824** | **27.091.113.352** | **119.505.887.408** |
| **Số dư đầu năm nay** | **90.706.034.232** | **1.708.739.824** | **27.091.113.352** | **119.505.887.408** |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (532.500.000) | (532.500.000) |
| Lãi năm nay | - | - | 5.603.429.397 | 5.603.429.397 |
| **Số dư cuối năm nay** | **90.706.034.232** | **1.708.739.824** | **32.162.042.749** | **124.576.816.805** |

(*) Điều chỉnh số liệu theo biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2012 của chi cục tài chính doanh nghiệp và điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2013 theo Biên bản họp của sở lao động ngày 05 tháng 12 năm 2014.

### 19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước | 90.706.034.232 | 90.706.034.232 |
| **Tổng cộng** | **90.706.034.232** | **90.706.034.232** |

### 20, Nguồn kinh phí

### 20.1. Nguồn kinh phí

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **24.122.164.037** | **23.072.768.207** |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên nhà ở | - | (31.010.273) |
| Chi phí kiểm định chung cư | (84.825.000) | - |
| Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra CCTCDN năm 2012 | | 1.080.406.103 |
| **Số cuối năm.** | **24.037.339.037** | **24.122.164.037** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**20.2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Nguồn kinh đã hình thành tài sản cố định | 44.127.266.954 | 44.127.266.954 |
| Điều chỉnh trong kỳ | 8.940.840.619 | - |
| **Tổng cộng** | **35.186.426.335** | **44.127.266.954** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

**21, Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **139.442.732.532** | **224.264.625.891** |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 71.225.183.366 | 68.105.486.561 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 13.727.792.484 | 4.733.559.996 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 54.489.756.682 | 151.425.579.334 |
| **22, Các khoản giảm trừ doanh thu:** | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| **23, Doanh thu thuần** | **139.442.732.532** | **224.264.625.891** |

**24, Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 65.788.298.913 | 62.820.054.009 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 11.121.408.390 | 4.146.301.895 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản | 47.295.998.036 | 124.855.047.537 |
| **Tổng cộng** | **124.205.705.339** | **191.821.403.441** |

**25, Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 139.984.322 | 247.552.768 |
| Lãi mua nhà trả góp | 297.600.335 | 218.268.010 |
| Lãi chuyển nhượng vốn góp dự án KLH nhà ở- VP-TM Tản Đà Hàm Tử | 584.102.643 | - |
| Doanh thu tài chính khác | 335.594.915 | |
| **Tổng cộng** | **1.357.282.215** | **465.820.778** |

**26, Chi phí tài chính**

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 2.293.562.495 | 2.874.333.335 |
| **Tổng cộng** | **2.293.562.495** | **2.874.333.335** |

**27, Chi phí bán hàng**

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| Phí môi giới căn hộ | 271.057.171 | 593.149.417 |
| Chiết khấu căn hộ | - | 6.617.137.256 |
| Phí trước bạ | 32.198.000 | 28.224.500 |
| Phí cấp chủ quyền | 27.680.000 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.341.004 | 106.362 |
| **Tổng cộng** | **333.276.175** | **7.238.617.535** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 28, Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.293.456.749 | 9.434.396.835 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 465.680.293 | 578.243.418 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 613.812.776 | 163.518.584 |
| Thuế, phí, lệ phí | 20.967.201 | 507.535.996 |
| Trích lập quỹ khoa học và công nghệ | 216.000.000 | - |
| Chi phí tiếp khách | 139.913.336 | 124.011.264 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.486.125.800 | 1.399.228.493 |
| **Tổng cộng** | **12.235.956.155** | **12.206.934.590** |

### 29, Lợi nhuận khác

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **6.229.753.087** | **220.886.295** |
| Thanh lý tài sản | 122.727.273 | 175.454.545 |
| Điều chỉnh giảm chi phí theo BBKT năm 2012 của CCTCDN | 6.017.555.766 | - |
| Thu nhập khác | 89.470.048 | 45.431.750 |
| **Chi phí khác** | **777.383.828** | **7.302.430.525** |
| Quyết toán chi phí công trình với đội | - | 2.745.716.739 |
| Chi phí vi phạm hợp đồng giao nhà | 89.573.875 | 2.836.254.768 |
| Chi phí phạt do trễ hợp đồng với chủ đầu tư | 666.000.000 | - |
| Điều chỉnh chi phí theo BBKT năm 2012 của CCTCDN | 18.909.562 | - |
| Chi phí khác | 2.900.391 | 1.720.459.018 |
| **Lợi nhuận khác** | **5.452.369.259** | **(7.081.544.230)** |

### 30, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.183.883.842 | 3.507.613.538 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | - | |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | - | 50.000.000 |
| **Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp** | **7.183.883.842** | **3.557.613.538** |
| Chuyển lỗ các năm trước | - | - |
| **Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp** | **7.183.883.842** | **3.557.613.538** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **1.580.454.445** | **889.403.385** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 31, Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tăng vốn thông qua đánh giá lại giá trị tài sản | - | 9.904.468.672 |
| - Khoản vay không bằng tiền thông qua chuyển trả trực tiếp cho người lao động và đối tượng khác | 20.000.000.000 | - |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1, Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|
| **1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản ( % ) | | |
| - Tài sản dài hạn / Tổng tài sản | 18,55% | 18,87% |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | 81,45% | 81,13% |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn ( % ) | | |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | 76,18% | 75,95% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | 23,82% | 24,05% |
| **2. Khả năng thanh toán** | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành ( lần ) | 1,31 | 1,32 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ( lần ) | 1,09 | 1,09 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh ( lần ) | 0,04 | 0,06 |
| **3. Tỷ suất sinh lời** | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần ( % ) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | 5,15% | 1,56% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | 4,02% | 1,17% |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ( % ) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | 0,93% | 0,45% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | 0,73% | 0,34% |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu | 7,92% | 3,87% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | 6,18% | 2,89% |

**2, Thông tin về hoạt động liên tục**

**3, Những thông tin khác**

Phê chuẩn báo cáo tài chính:

Các báo cáo tài chính trên đây đã được Ban Giám Đốc Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 5 phê duyệt vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|
| Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



Loại tiền VND

| STT | Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| **1** | **111** | **Tiền mặt** | **115.844.267** | | **57.491.931.020** | **57.410.680.528** | **197.094.759** | |
| **2** | **112** | **Tiền gửi ngân hàng** | **32.849.503.758** | | **161.183.988.060** | **172.524.126.675** | **21.509.365.143** | |
| **3** | **131** | **Phải thu của khách hàng** | **44.492.135.043** | **48.856.376.177** | **173.696.876.119** | **153.862.404.285** | **53.486.215.548** | **38.015.984.848** |
| 4 | 1310 | Phải thu khách hàng KDN | | 23.883.555 | | 17.518.500 | | 41.402.055 |
| 5 | 1311 | Phải thu kinh phí thuê bao | | 4.861.567.825 | 41.075.582.122 | 33.724.674.399 | 6.635.635.652 | 4.146.295.754 |
| 6 | 1312 | Phải thu tiền xây dựng | 7.225.212.872 | 4.945.599.501 | 29.218.774.124 | 23.555.831.747 | 8.540.249.818 | 597.694.070 |
| 7 | 1313_1 | Rác cơ quan | 53.654.408 | | 895.960.732 | 923.699.916 | 25.915.224 | |
| 8 | 1313_2 | Rác chợ | 151.193.000 | | 1.456.062.000 | 1.421.931.000 | 185.324.000 | |
| 9 | 1313_3 | Rác dân | 41.140.500 | | 519.161.000 | 513.414.000 | 46.887.500 | |
| 10 | 1313_4 | Nhà vệ sinh công cộng | | | 40.019.000 | 40.019.000 | | |
| 11 | 1314 | Phải thu tiền cho thuê nhà | 14.589.831.513 | | 17.160.686.172 | 17.663.802.289 | 14.086.715.396 | |
| 12 | 1315 | Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc | 14.251.899.172 | 13.075.973.350 | 15.394.895.795 | 17.160.890.975 | 12.847.829.552 | 13.437.898.910 |
| 13 | 1316 | Phải thu Dịch vụ vận chuyển | | | 13.694.042.414 | 11.246.631.457 | 2.447.410.957 | |
| 14 | 1317 | Phải thu HĐ Dịch vụ nhà | | 4.727.150.090 | 2.127.934.631 | 1.169.008.910 | 62.963.318 | 3.831.187.687 |
| 15 | 1318 | Phải thu Dịch vụ khác | 223.597.689 | | 2.018.422.593 | 2.732.977.398 | | 490.957.116 |
| 16 | 1319 | Phải thu khách hàng KDN | 7.955.605.889 | 21.222.201.856 | 50.095.335.536 | 43.692.004.694 | 8.607.284.131 | 15.470.549.256 |
| **17** | **133** | **Thuế GTGT được khấu trừ** | | | **4.285.527.048** | **4.285.527.048** | | |
| **18** | **138** | **Phải thu khác** | **108.172.286.394** | **1.587.467.881** | **3.379.034.476** | **4.244.869.816** | **107.306.451.054** | **1.587.467.881** |
| 19 | 1381 | Phải thu kinh phí thi công công trình | 92.558.195.847 | | 2.326.419.249 | 3.650.707.589 | 91.233.907.507 | |
| 20 | 1382 | Phải thu khác của CBNV | 310.867.147 | | 458.453.000 | | 769.320.147 | |
| 21 | 1388 | Phải thu khác | 15.303.223.400 | 1.587.467.881 | 594.162.227 | 594.162.227 | 15.303.223.400 | 1.587.467.881 |
| **22** | **139** | **Dự phòng phải thu khó đòi** | | **20.000.000.000** | | | | **20.000.000.000** |
| **23** | **141** | **Tạm ứng** | **22.760.386.183** | | **14.079.866.711** | **16.405.344.033** | **20.434.908.861** | |
| **24** | **142** | **Chi phí chờ phân bổ** | | | **3.600.000** | **3.600.000** | | |

32

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



Loại tiền VND

| STT | Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 25 | 144 | Ký qũy, ký cược ngắn hạn | 53.010.936 | | 110.000.000 | 110.000.000 | 53.010.936 | |
| 26 | 152 | Nguyên vật liệu | 53.325.500 | | 705.355.116 | 689.881.616 | 68.799.000 | |
| 27 | 153 | Công cụ, dụng cụ | 209.332.383 | | 633.288.128 | 836.408.811 | 6.211.700 | |
| 28 | 154 | Chi phí SX, KD dở dang | 315.847.393.858 | | 149.496.856.020 | 186.377.547.059 | 278.966.702.819 | |
| 29 | 1541 | Giá thành thuê bao | | | 31.489.182.083 | 31.489.182.083 | | |
| 30 | 1542 | Giá thành công trình xây dựng | 271.276.117.721 | | 27.257.735.447 | 73.266.401.604 | 225.267.451.564 | |
| 31 | 1543 | Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài | | | 854.917.030 | 854.917.030 | | |
| 32 | 1544 | Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở- nhà SX | 80.000.000 | | 16.634.801.699 | 16.714.801.699 | | |
| 33 | 1545 | Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc | 9.823.110.321 | | 21.124.542.849 | 9.104.290.569 | 21.843.362.601 | |
| 34 | 1546 | Giá thành Dịch vụ vận chuyển | 700.000.000 | | 11.670.774.775 | 10.726.322.653 | 1.644.452.122 | |
| 35 | 1547 | Giá thành HĐ Dịch vụ nhà | 26.848.506 | | 4.398.932.526 | 4.425.781.032 | | |
| 36 | 1548 | Giá thành dịch vụ khác | | | 1.604.142.922 | 1.604.142.922 | | |
| 37 | 1549 | Giá thành công trình kinh doanh nhà | 33.941.317.310 | | 34.461.826.689 | 38.191.707.467 | 30.211.436.532 | |
| 38 | 155 | Thành phẩm | 10.132.223.557 | | | 1.585.630.247 | 8.546.593.310 | |
| 39 | 156 | Hàng hóa | 94.709.524.141 | | 62.998.773.276 | 19.110.651.809 | 138.597.645.608 | |
| 40 | 1567 | Hàng hoá bất động sản đầu tư | 94.709.524.141 | | 62.998.773.276 | 19.110.651.809 | 138.597.645.608 | |
| 41 | 161 | Chi sự nghiệp | 3.883.267.743 | | 84.825.000 | | 3.968.092.743 | |
| 42 | 211 | TSCD hữu hình | 26.180.373.069 | | 1.709.090.909 | 316.405.750 | 27.573.058.228 | |
| 43 | 2111 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 13.498.119.389 | | | | 13.498.119.389 | |
| 44 | 2112 | Máy móc thiết bị | 120.272.570 | | | | 120.272.570 | |
| 45 | 2113 | Phương tiện vận tải | 12.291.339.510 | | 1.709.090.909 | 316.405.750 | 13.684.024.669 | |
| 46 | 2114 | Thiết bị, dụng cụ quản lý. | 270.641.600 | | | | 270.641.600 | |
| 47 | 213 | TSCD vô hình | 84.488.626.226 | | | | 84.488.626.226 | |

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



Loại tiền VND

| STT | Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 48 | 2131 | Quyền sử dụng đất | 84.488.626.226 | | | | 84.488.626.226 | |
| **49** | **214** | **Hao mòn TSCD** | | **42.625.033.061** | **6.319.006.952** | **1.789.725.036** | | **38.095.751.145** |
| 50 | 2141 | Khấu hao TSCĐ hữu hình | | 9.546.018.757 | 316.405.750 | 1.789.725.036 | | 11.019.338.043 |
| 51 | 2143 | Khấu hao TSCĐ vô hình | | 11.440.304 | | | | 11.440.304 |
| 52 | 2147 | Khấu hao BĐS đầu tư ( nhà ở - nhà KD) | | 33.067.574.000 | 6.002.601.202 | | | 27.064.972.798 |
| **53** | **217** | **Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)** | **77.194.840.954** | | | **14.943.441.821** | **62.251.399.133** | |
| 54 | 2171 | Bất động sản đầu tư (nhà ở) | 55.261.426.530 | | | 10.373.141.857 | 44.888.284.673 | |
| 55 | 2172 | Bất động sản đầu tư ( nhà kinh doanh) | 21.933.414.424 | | | 4.570.299.964 | 17.363.114.460 | |
| **56** | **228** | **Đầu tư dài hạn khác** | **5.750.000.000** | | | **50.000.000** | **5.700.000.000** | |
| **57** | **242** | **Chi phí trả trước dài hạn** | **-3.682.947.533** | | **7.650.961.779** | **2.752.558.545** | **1.215.455.701** | |
| **58** | **244** | **Ký qũy, ký cược dài hạn** | **3.000.000** | | | | **3.000.000** | |
| **59** | **311** | **Vay ngắn hạn** | | **36.000.000.000** | **36.000.000.000** | **40.000.000.000** | | **40.000.000.000** |
| **60** | **331** | **Phải thanh toán với người bán** | **15.717.006.726** | **14.865.063.498** | **20.116.678.212** | **41.843.726.315** | **4.353.245.518** | **25.228.350.393** |
| **61** | **333** | **Thuế và các khoản phải nộp NN** | **3.381.931.889** | **13.193.692.152** | **33.823.712.183** | **41.073.447.845** | **2.639.840.276** | **19.701.336.201** |
| 62 | 3331 | Thuế giá trị gia tăng | | 1.271.537.817 | 10.913.110.291 | 16.745.163.707 | | 7.103.591.233 |
| 63 | 3332 | Phải nộp 60% nhà cho thuê SHNN | | 1.962.861.420 | 9.218.774.373 | 9.933.679.753 | | 2.677.766.800 |
| 64 | 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.831.258.973 | | 107.758.471 | 1.580.454.445 | 1.358.562.999 | |
| 65 | 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | 203.684.536 | | 91.175.476 | -258.888.001 | 553.748.013 | |
| 66 | 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng | 346.988.380 | | 8.680.216.291 | 8.299.675.981 | 727.528.690 | |
| 67 | 3337.4 | Tiền thuê đất nhà SXKD | | | 4.064.688.273 | 4.064.688.273 | | |
| 68 | 3338 | Các loại thuế khác ( Môn bài,...) | | | 6.000.000 | 6.000.000 | | |
| 69 | 3339 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | | 9.959.292.915 | 741.989.008 | 702.673.687 | 574 | 9.919.978.168 |
| **70** | **334** | **Phải trả công nhân viên** | | **9.710.349.394** | **39.284.587.151** | **38.618.790.367** | | **9.044.552.610** |
| 71 | 3343 | Lương của viên chức quản lý | | 1.529.838.325 | 2.561.541.522 | 2.300.000.000 | | 1.268.296.803 |

34

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



Loại tiền VND

| STT | Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 72 | 3344 | Quỹ tiền lương đơn giá | | 8.180.511.069 | 36.723.045.629 | 36.318.790.367 | | 7.776.255.807 |
| **73** | **335** | **Chi phí phải trả** | | **106.534.836.397** | **479.804.648** | **-4.401.191.153** | | **101.653.840.596** |
| 74 | 3351 | Trích trước chi phí bão dưỡng | | 25.633.859.230 | | | | 25.633.859.230 |
| 75 | 3353 | Trích trước chi phí XDCB | | 80.900.977.167 | 479.804.648 | -4.401.191.153 | | 76.019.981.366 |
| **76** | **338** | **Phải trả khác** | **4.877.133.096** | **349.574.533.173** | **93.681.692.082** | **75.976.740.980** | **12.345.766.966** | **339.338.215.941** |
| 77 | 3381 | Kinh phí bảo trì chung cư | | 10.331.366.615 | 580.689.128 | -54.794.427 | | 9.695.883.060 |
| 78 | 3382 | Kinh phí công đoàn | | 114.522.109 | 451.297.000 | 337.295.830 | | 520.939 |
| 79 | 3383 | Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế | 8.332.903 | | 4.819.209.924 | 4.816.180.310 | 11.362.517 | |
| 80 | 3385 | Kinh phí hoạt động công tác Đảng | | | 185.000.000 | 209.480.000 | | 24.480.000 |
| 81 | 3387 | Doanh thu chưa thực hiện | | 30.293.183.831 | 5.588.980.653 | 61.583.950.868 | | 86.288.154.046 |
| 82 | 3388 | Phải trả, phải nộp khác | 4.868.800.193 | 308.835.460.618 | 81.746.200.527 | 8.774.313.549 | 12.334.404.449 | 243.329.177.896 |
| 83 | 3389 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | 310.314.850 | 310.314.850 | | |
| **84** | **341** | **Vay dài hạn** | | **11.813.237.660** | | | | **11.813.237.660** |
| **85** | **344** | **Nhận ký qũy, ký cược dài hạn** | | **552.710.000** | **12.231.480.000** | **12.639.088.679** | | **960.318.679** |
| **86** | **353** | **Quy khen thuong, phuc loi** | | **236.316.655** | **1.309.995.087** | **1.361.435.087** | | **287.756.655** |
| 87 | 3531 | Quỹ khen thưởng | | 45.796.831 | 457.460.000 | 500.000.000 | | 88.336.831 |
| 88 | 3532 | Quỹ phúc lợi | | 144.519.824 | 794.035.087 | 848.935.087 | | 199.419.824 |
| 89 | 3534 | Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty | | 46.000.000 | 58.500.000 | 12.500.000 | | |
| **90** | **356** | **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ** | | | | **216.000.000** | | **216.000.000** |
| **91** | **411** | **Nguồn vốn kinh doanh** | | **90.706.034.232** | | | | **90.706.034.232** |
| 92 | 4111 | Vốn đầu tư của CSH ngân sách nhà nước | | 90.706.034.232 | | | | 90.706.034.232 |
| **93** | **415** | **Quỹ dự phòng tài chính** | | **1.708.739.824** | | | | **1.708.739.824** |
| **94** | **421** | **Lãi chưa phân phối** | | **27.091.109.352** | **532.500.000** | **5.603.429.397** | | **32.162.038.749** |
| **95** | **461** | **Nguồn kinh phí các dự án** | **7.396.800** | **28.012.828.580** | | | **7.396.800** | **28.012.828.580** |

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



Loại tiền VND

| STT | Tài khỏan | Tên tài khỏan | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| **96** | **466** | **Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ** | | **44.127.266.954** | **8.940.840.619** | | | **35.186.426.335** |
| **97** | **511** | **Doanh thu bán hàng** | | | **139.442.732.532** | **139.442.732.532** | | |
| 98 | 5111 | Doanh thu thuê bao | | | 33.023.682.041 | 33.023.682.041 | | |
| 99 | 5112 | Doanh thu xây dựng | | | 13.727.792.484 | 13.727.792.484 | | |
| 100 | 5113 | Doanh thu DVVS ngoài thuê bao | | | 2.411.469.245 | 2.411.469.245 | | |
| 101 | 5114 | Doanh thu cho thuê nhà quản lý của NN | | | 16.714.801.699 | 16.714.801.699 | | |
| 102 | 5115 | Doanh thu KDC Vĩnh Lộc | | | 9.895.968.010 | 9.895.968.010 | | |
| 103 | 5116 | Doanh thu dịch vụ vận chuyển | | | 12.612.894.241 | 12.612.894.241 | | |
| 104 | 5117 | Doanh thu HĐ dịch vụ nhà | | | 4.529.884.078 | 4.529.884.078 | | |
| 105 | 5118 | Doanh thu khác | | | 1.932.452.062 | 1.932.452.062 | | |
| 106 | 5119 | Doanh thu kinh doanh nhà | | | 44.593.788.672 | 44.593.788.672 | | |
| **107** | **515** | **Doanh thu hoạt động tài chính** | | | **1.357.282.215** | **1.357.282.215** | | |
| 108 | 5151 | Lãi tiền gửi Ngân hàng | | | 139.984.322 | 139.984.322 | | |
| 109 | 5152 | Doanh thu hoạt động TC khác | | | 919.697.558 | 919.697.558 | | |
| 110 | 5153 | Lãi trả góp | | | 297.600.335 | 297.600.335 | | |
| **111** | **621** | **Chi phí ng.vật liệu trực tiếp** | | | **8.793.834.661** | **8.793.834.661** | | |
| 112 | 6211 | Chi phí NVL thuê bao | | | 917.971.870 | 917.971.870 | | |
| 113 | 6212 | Chi phí NVL xây dựng | | | 4.840.645.174 | 4.840.645.174 | | |
| 114 | 6213 | Chi phí NVL DVVS ngoài | | | 19.320.000 | 19.320.000 | | |
| 115 | 6216 | CP NVL Dịch vụ vận chuyển | | | 3.015.897.617 | 3.015.897.617 | | |
| **116** | **622** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | **30.459.266.326** | **30.459.266.326** | | |
| 117 | 6221 | Chi phí nhân công thuê bao | | | 21.676.955.204 | 21.676.955.204 | | |
| 118 | 6222 | Chi phí nhân công XD | | | 2.975.752.131 | 2.975.752.131 | | |
| 119 | 6223 | Chi phí nhân công ngoài thuê bao | | | 808.705.030 | 808.705.030 | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



Loại tiền VND

| STT | Tài khỏan | Tên tài khỏan | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 120 | 6226 | Chi phí nhân công HĐ vận chuyển | | | 4.369.091.508 | 4.369.091.508 | | |
| 121 | 6228 | Chi phí nhân công HĐ khác | | | 628.762.453 | 628.762.453 | | |
| **122** | **623** | **Chi phí ca máy** | | | **1.885.139.502** | **1.885.139.502** | | |
| 123 | 6231 | CP ca máy hoạt động thuê bao | | | 1.713.615.222 | 1.713.615.222 | | |
| 124 | 6232 | CP ca máy hoạt động XD | | | 93.758.614 | 93.758.614 | | |
| 125 | 6236 | Chi phí ca máy HĐ Vận chuyển | | | 77.765.666 | 77.765.666 | | |
| **126** | **627** | **Chi phí SX chung** | | | **106.390.354.492** | **106.390.354.492** | | |
| 127 | 6271 | Chi phí phân xưởng thuê bao | | | 7.280.136.499 | 7.280.136.499 | | |
| 128 | 6272 | Chi phí phân xưởng xây dựng | | | 17.218.688.379 | 17.218.688.379 | | |
| 129 | 6273 | Chi phí phân xưởng DVVS ngoài | | | 26.892.000 | 26.892.000 | | |
| 130 | 6274 | Chi phí phân xưởng HĐ quản lý nhàNN | | | 16.634.801.699 | 16.634.801.699 | | |
| 131 | 6275 | Chi phí phân xưởng HĐ xây dựng KDC Vĩnh Lộc | | | 21.124.542.849 | 21.124.542.849 | | |
| 132 | 6276 | Chi phí phân xưởng HĐ vận chuyển | | | 4.214.344.984 | 4.214.344.984 | | |
| 133 | 6277 | Chi phí phân xưởng HĐ dịch vụ nhà | | | 4.398.932.526 | 4.398.932.526 | | |
| 134 | 6278 | Chi phí phân xưởng hoạt động khác | | | 1.007.461.594 | 1.007.461.594 | | |
| 135 | 6279 | Chi phí phân xưởng HĐ kinh doanh nhà | | | 34.484.553.962 | 34.484.553.962 | | |
| **136** | **632** | **Giá vốn hàng bán** | | | **124.205.705.339** | **124.205.705.339** | | |
| 137 | 6321 | Giá vốn thuê bao | | | 31.489.182.083 | 31.489.182.083 | | |
| 138 | 6322 | Giá vốn công trình | | | 11.121.408.390 | 11.121.408.390 | | |
| 139 | 6323 | Giá vốn DV ngoài | | | 854.917.030 | 854.917.030 | | |
| 140 | 6324 | Giá vốn HĐ quản lý nhà NN | | | 16.714.801.699 | 16.714.801.699 | | |
| 141 | 6325 | Giá vốn bán nền KDC Vĩnh Lộc | | | 9.104.290.569 | 9.104.290.569 | | |
| 142 | 6326 | Giá vốn hoạt động vận chuyển | | | 10.726.322.653 | 10.726.322.653 | | |

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



**Loại tiền VND**

| STT | Tài khỏan | Tên tài khỏan | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 143 | 6327 | Giá vốn HĐ dịch vụ nhà | | | 4.398.932.526 | 4.398.932.526 | | |
| 144 | 6328 | Giá vốn hoạt động khác | | | 1.604.142.922 | 1.604.142.922 | | |
| 145 | 6329 | Giá vốn hàng bán BĐS kinh doanh | | | 38.191.707.467 | 38.191.707.467 | | |
| **146** | **635** | **Chi phí hoạt động tài chính** | | | **2.293.562.495** | **2.293.562.495** | | |
| **147** | **641** | **Chi phí bán hàng** | | | **333.276.175** | **333.276.175** | | |
| **148** | **642** | **Chi phí quản lý kinh doanh** | | | **12.235.956.155** | **12.235.956.155** | | |
| **149** | **711** | **Thu nhập khác** | | | **6.229.753.087** | **6.229.753.087** | | |
| **150** | **811** | **Chi phí khác** | | | **777.383.828** | **777.383.828** | | |
| **151** | **821** | **Chi phí thue TNDN** | | | **1.580.454.445** | **1.580.454.445** | | |
| 152 | 8211 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 1.580.454.445 | 1.580.454.445 | | |
| **153** | **911** | **Xác định kết quả kinh doanh** | | | **147.029.767.834** | **147.029.767.834** | | |
| 154 | 9111 | Kết quả hoạt động thuê bao | | | 33.023.682.041 | 33.023.682.041 | | |
| 155 | 9112 | Kết quả hoạt động xây dựng | | | 13.727.792.484 | 13.727.792.484 | | |
| 156 | 9113 | Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuê bao | | | 2.411.469.245 | 2.411.469.245 | | |
| 157 | 9114 | Kết qủa HĐ quản lý NN | | | 16.714.801.699 | 16.714.801.699 | | |
| 158 | 9115 | Kết qủa hoạt động KD KDC Vĩnh Lộc | | | 9.895.968.010 | 9.895.968.010 | | |
| 159 | 9116 | Kết qủa hoạt động DVCC | | | 12.612.894.241 | 12.612.894.241 | | |
| 160 | 9117 | Kết qủa hoạt động dịch vụ nhà | | | 4.529.884.078 | 4.529.884.078 | | |
| 161 | 9118 | Kết qủa hoạt động dịch vụ khác | | | 9.519.487.364 | 9.519.487.364 | | |
| 162 | 9119 | Kết qủa HĐ kinh doanh BĐS | | | 44.593.788.672 | 44.593.788.672 | | |

38

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



Loại tiền VND

| STT | Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | Tổng cộng | 847.195.594.990 | 847.195.594.990 | 1.473.244.739.682 | 1.473.244.739.682 | 833.718.880.329 | 833.718.880.329 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Huỳnh Thị Kim Chi | Nguyễn Quốc Hội | Nguyễn Thành Phương |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5 - M.S.D.N: 0301289036 - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH